

SƠ ĐỒ PHÂN KHU CHỨC NĂNG

KHU I-A
 QUY MÔ: 47,88HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU I-B
 QUY MÔ: 47,88HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU I-C
 QUY MÔ: 44,27HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU I-D
 QUY MÔ: 46,79HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU II-A
 QUY MÔ: 47,88HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU II-B
 QUY MÔ: 33,39HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU II-C
 QUY MÔ: 44,27HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU II-D
 QUY MÔ: 46,79HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU III-A
 QUY MÔ: 47,88HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU III-B
 QUY MÔ: 33,39HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU III-C
 QUY MÔ: 44,27HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU III-D
 QUY MÔ: 46,79HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU IV-A
 QUY MÔ: 47,88HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU IV-B
 QUY MÔ: 33,39HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU IV-C
 QUY MÔ: 44,27HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

KHU IV-D
 QUY MÔ: 46,79HA
 Chức năng: Khu vực dân cư, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, nghiên cứu và phát triển.

BẢNG THÔNG KÊ SỐ LIỆU QUẢN LÝ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT DỰA ĐỀ PHÂN KHU VỰC						
ST	Loại đất	M ² (ha)	Đ ² (ha)	M ² (ha) (% tổng M ²)	Đ ² (ha) (% tổng Đ ²)	Tổng
1	Đất trồng cây lương thực	B ² CH1	1.57	1.57	0	1.57
2	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực	B ² CH2	1.98	4.38	0	2.416
3	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH3	1.12	2.57	0	1.212
4	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH4	1.48	1.76	0	1.76
5	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH5	2.67	1.93	0	4.21
6	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH6	4.69	2.21	0	5.90
7	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH7	1.58	28.38	0	1.193
8	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH8	1.68	4.79	0	2.13
9	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH9	2.78	4.98	0	2.13
10	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH10	1.98	2.38	0	2.13
11	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH11	2.53	6.08	0	2.13
12	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH12	1.58	1.71	0	2.13
13	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH13	2.78	4.74	0	2.13
14	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH14	1.58	1.71	0	2.13
15	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH15	2.21	6.08	0	2.13
16	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH16	2.21	6.08	0	2.13
17	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH17	2.21	6.08	0	2.13
18	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH18	2.21	6.08	0	2.13
19	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH19	2.21	6.08	0	2.13
20	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH20	2.21	6.08	0	2.13
21	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH21	2.21	6.08	0	2.13
22	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH22	2.21	6.08	0	2.13
23	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH23	2.21	6.08	0	2.13
24	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH24	2.21	6.08	0	2.13
25	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH25	2.21	6.08	0	2.13
26	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH26	2.21	6.08	0	2.13
27	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH27	2.21	6.08	0	2.13
28	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH28	2.21	6.08	0	2.13
29	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH29	2.21	6.08	0	2.13
30	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH30	2.21	6.08	0	2.13
31	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH31	2.21	6.08	0	2.13
32	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH32	2.21	6.08	0	2.13
33	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH33	2.21	6.08	0	2.13
34	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH34	2.21	6.08	0	2.13
35	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH35	2.21	6.08	0	2.13
36	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH36	2.21	6.08	0	2.13
37	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH37	2.21	6.08	0	2.13
38	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH38	2.21	6.08	0	2.13
39	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH39	2.21	6.08	0	2.13
40	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH40	2.21	6.08	0	2.13
41	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH41	2.21	6.08	0	2.13
42	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH42	2.21	6.08	0	2.13
43	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH43	2.21	6.08	0	2.13
44	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH44	2.21	6.08	0	2.13
45	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH45	2.21	6.08	0	2.13
46	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH46	2.21	6.08	0	2.13
47	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH47	2.21	6.08	0	2.13
48	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH48	2.21	6.08	0	2.13
49	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH49	2.21	6.08	0	2.13
50	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH50	2.21	6.08	0	2.13
51	Đất trồng cây khác loại không phải lương thực và rừng	B ² CH51	2			

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU QUẢN LÝ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU VỰC B						
TT	Lưu ý	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tổng diện tích (ha)	Mật độ dân số (người/ha)	Tỷ lệ (%)
			1	2	3	4
1	Dải công cộng khác quy định	BK.C1.0	1,15	3,45		
2	Đường	BK.C1.0	12,23	36,68		
3	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	0,07	2,49		
4	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	1,14	24,41		5
5	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	2,57	7,79		3
6	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	0,93	2,79		3
7	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	2,63	7,88		3
8	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	1,16	3,49		3
9	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	0,85	2,56		3
10	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	3,12	9,26		5
11	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	2,37	4,19		3
12	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	7,15	2,26		3
13	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	1,26	4,78		3
14	Đường trục chính của khu dân cư	BK.H1.0	0,81	2,42		
15	Mặt nước (khu vực quy định)	BK.N1.0	5,17	8,13		
16	Mặt nước (khu vực quy định)	BK.N1.0	1,18	11,81		
17	Đất chuyên dùng khác quy định	BK.C1.0	0,39	1,93		
18	Đất chuyên dùng khác quy định	BK.C1.0	0,25	1,25		
19	Đất chuyên dùng khác quy định	BK.C1.0	0,36	1,82		
20	Tổng		33,48	100		

BẢNG THÔNG KÊ SỐ LIỆU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU VỰC I						
TT	Lưu ý	Nhóm	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số thửa (mảng)	Diện tích (m²)
1	Đất công cộng (vùng 1)	B-C-C	0,96	1,26	04	39.200
2	Đất công cộng (vùng 2)	B-C-C	0,588	0,75	03	25.536
3	Đất công cộng (vùng 3)	B-C-C	0,5488	0,71	03	24.400
4	Đất công cộng (vùng 4)	B-C	4,82	6,27	02	20.000
5	Đất nông nghiệp (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,6	0,78	03	25.000
6	Đất nông nghiệp (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,001	0,001	01	400
7	Đất trồng lúa (Đất trồng lúa nước)	B-C	0,58	0,75	03	24.400
8	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
9	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
10	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
11	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
12	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
13	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
14	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
15	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
16	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
17	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
18	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
19	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
20	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
21	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
22	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
23	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
24	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
25	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
26	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
27	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
28	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
29	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
30	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
31	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
32	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
33	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
34	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
35	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
36	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
37	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
38	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
39	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
40	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
41	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
42	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
43	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
44	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
45	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
46	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
47	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
48	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
49	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
50	Đất trồng cây lâu năm (Đất trồng cây lâu năm)	B-C	0,01	0,01	01	400
51	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng cây hàng năm)	B-C	0,01	0,01	01	400



CHỮ THÍCH

- II-1. UBNG PHÒNG MỸ THỜI
- II-2. CÔNG AN PHÒNG CHAY CHỮA CHÁY
- II-3. CÔNG AN TỈNH AN GIANG - TT H L B
- II-4. CÔNG TY CỔ PHẦN DÀO KHI MÊ K
- II-5. TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUANG KH
- II-6. TRƯỜNG MẦM GIÁO HOANG ANH
- II-7. NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN BẢO GIANG
- II-8. CÔNG TY MAY AN GIANG
- II-9. CÔNG TY TNHH MAY XNK ĐỨC THÀNH
- II-10. TRƯỜNG TRẺ EM KHUYẾT TẬT
- II-11. TRƯỜNG MẦM NON
- II-12. TRƯỜNG TIỂU HỌC - TRUNG HỌC C
- II-13. CÔNG VINH, VƯỜN HOA CÂY XANH T
- II-14A. CÔNG VIÊN MỸ THỜI HIỆN HỮU
- II-14B. CÔNG VIÊN MỸ THỜI MỎ MỘNG
- II-15. CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
- II-16. CITY THUỐC LÁ AN GIANG
- II-17. NHÀ MÁY XAY XÁT

BẢNG SƠ SÁNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH				
TT	Loại đất	Theo quy hoạch cũ được phê duyệt		Quy hoạch hiện hành
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)
I	Đất công cộng dùng ở	16,63	7,96	3,17
II	Đất cơ quan	2,16	1,00	2,03
III	Đất trường học-hạ tầng	7,30	3,40	5,36
IV	Đất công nghiệp	5,1	2,37	5,11
V	Đất nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại	16,78	7,86	3,41
VI	Đất ở			83,23
VII	Đất ở hiện trạng tại cao	47,26	21,98	36,95
VII.2	Đất nhân dân ở hiện tại			6,09
VII.3	Đất nhân dân ở kế hoạch	28,00	13,07	29,67
VII.4	Đất nhà ở xã hội	18,89	8,79	9,95
VIII	Đất công viên & khu vui chơi, thể thao, sân vận động, khu văn hóa, thể thao	31,69	14,76	33,59
IX	Đất đất sản xuất nông nghiệp			1,96
X	Mặt nước (kênh, rạch,...)	44,28	6,64	29,92
XI	Đất hoang vắng, đồi núi			6,27
XII	Đất hoang vắng, đồi núi	27,78	12,92	33,68
XIII	Đất chưa được phân loại rõ ràng			12,84
TỔNG		215,00	100,00	193,45

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT: UBND TỈNH AN GIANG			
Kính gửi Quý Ông/Quý Bà:		Cố/Thưa Ông/Thưa Bà:	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG			
Kính thưa Quý Ông/Quý Bà:		Kính/Thưa Ông/Thưa Bà:	
CƠ QUAN TỐ CHỨC LẬP QUÝ HOẠCH: UBND THÀNH PHỐ LONG XUYẾN			
Kính Thưa Ông/Thưa Bà:		Kính/Thưa Ông/Thưa Bà:	
CÔNG TRÌNH: BA ĐIỀU:			
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHAI ĐUA ĐIỀU: PHƯỜNG MỸ THOẠI VÀ MỸ QUÝ - THÀNH PHỐ LONG XUYẾN			
TÊN BẢN:			
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT			
BẢN VẼ: GH 04	GHEP: 1A0	TỶ LỆ: FT	THANG: 1/2000
THIÊN	KTS. NGUYỄN KHUÂN LINH		<i>Chữ ký</i>
CHỦ TỜ THIẾT KẾ	KTS. PHẠM TRUNG THẠNH		<i>Chữ ký</i>
CHỦ NHẬN	THS.KTS. NGUYỄN VĂN NHƯNG NGUYỄN		<i>Chữ ký</i>
QUẢN LÝ THỰC	THS.KTS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG		<i>Chữ ký</i>
VỊN TRƯỞNG			
GS. TS. ĐOÀN MINH KHÔI			